

Số: 80...../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** CTS
- Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
- Người thực hiện công bố thông tin:**

Họ và tên: **Phan Hải Sâm**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại di động: 0904214000

Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821

Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**6. Nội dung của thông tin công bố:**

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 14 tháng 04 năm 2020.

- Công văn giải trình lợi nhuận Quý I năm 2020 giảm hơn 10% so với Quý I năm 2019.

**7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2020 tại website <https://www.cts.vn>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTCC



Số: 81 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa  
Quý I Năm 2020 và Quý I Năm 2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 1 năm 2020 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Do tác động tiêu cực bởi dịch Covid 19, kết thúc Quý 1.2020 giá thị trường của hầu hết các cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán đều sụt giảm mạnh. Chỉ số VN-Index và HNX – Index giảm tương ứng 31,1% và 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL theo đúng quy định tại thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 của công ty. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2020 giảm hơn 10% so với Quý 1 năm 2019.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phan Hải Sâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020**

---

Tháng 4 năm 2020



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	2 - 5
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 39

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.872.877.706.708</b>	<b>2.613.613.212.956</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>1.870.986.591.347</b>	<b>2.193.705.255.849</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		37.542.627.893	17.224.975.268
1.1. Tiền	111.1	5	37.542.627.893	17.224.975.268
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1.145.536.877.888	1.495.064.549.120
3. Các khoản cho vay	114	7	625.188.106.859	657.700.873.897
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	-	-
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
6. Các khoản phải thu	117	8	65.134.407.270	23.319.570.788
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		52.972.500.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12.161.907.270	23.319.570.788
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		12.161.907.270	23.319.570.788
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
7. Trả trước cho người bán	118	9	208.550.000	240.890.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	2.129.154.839	1.998.622.061
9. Các khoản phải thu khác	122	8	109.493.668	3.018.401.785
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(52.258.932)	(52.258.932)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>1.891.115.361</b>	<b>419.907.957.107</b>
1. Tạm ứng	131		53.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		62.341.000	58.282.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.720.006.932	1.671.037.790
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		55.767.429	36.704.575
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	35.788.296
6. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138	18.1	-	418.106.144.446
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>208.967.839.682</b>	<b>186.239.696.886</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.145.000.569</b>	<b>64.045.821.229</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.847.039.723	18.579.473.538
- Nguyên giá	222		54.241.847.070	54.241.847.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(37.394.807.347)	(35.662.373.532)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	44.297.960.846	45.466.347.691
- Nguyên giá	228		72.785.467.896	72.726.667.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(28.487.507.050)	(27.260.320.205)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>58.800.000</b>
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>147.822.839.113</b>	<b>122.135.075.657</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	464.911.969	394.111.069
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		117.130.800.944	91.518.860.870
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	13	10.023.198.200	10.018.175.718
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.081.845.546.390</b>	<b>2.799.852.909.842</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/03/2020	01/01/2020
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>860.774.524.358</b>	<b>1.486.810.524.826</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>737.484.541.472</b>	<b>1.363.409.442.007</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		599.582.000.000	790.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	599.582.000.000	790.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18.2	100.000.000.000	100.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	2.226.824.658	16.148.041.768
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		134.829.706	572.438.366
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		14.484.410.615	1.549.661.520
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	4.826.183.351	3.253.170.018
7. Phải trả người lao động	323		1.519.394.996	15.087.508.087
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		27.210.903	-
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	7.921.707.799	5.415.089.464
10. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2.278.345.383	1.004.659.536
12. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.611.926.622	1.542.768.607
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.871.707.439	4.410.923.689
15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332	18.1	-	424.425.180.952
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>123.289.982.886</b>	<b>123.401.082.819</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		6.223.580.798	6.335.392.173
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		117.066.402.088	117.065.690.646
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.221.071.022.032</b>	<b>1.313.042.385.016</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>1.221.071.022.032</b>	<b>1.313.042.385.016</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.273.530.630	1.070.273.530.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.163.512.734	6.163.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		36.613.580.756	36.613.580.756
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		36.613.580.756	36.613.580.756
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		77.570.329.890	169.541.692.874
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		97.130.576.515	86.657.024.972
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(19.560.246.625)	82.884.667.902
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1.221.071.022.032</b>	<b>1.313.042.385.016</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>2.081.845.546.390</b>	<b>2.799.852.909.842</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/03/2020	01/01/2020
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	1.063.998.760.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		613.491.530.000	564.868.730.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		77.915.000.000	77.915.000.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	470.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		452.523.030.000	679.462.610.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		80.000	10.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		17.178.803.221.600	17.964.835.027.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		13.243.545.643.600	13.043.528.781.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.086.666.910.000	1.086.453.950.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		796.832.930.000	914.821.600.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.989.105.210.000	2.882.084.980.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		62.652.528.000	37.945.716.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		473.068.250.000	473.546.660.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		473.068.250.000	473.546.660.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		73.370.457.000	34.830.450.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		38.020.000	1.124.320.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		40.103.580.000	5.549.770.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/03/2020	01/01/2020
<b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>		<b>302.393.091.397</b>	<b>196.281.494.425</b>
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	29.1	217.115.824.103	155.405.690.031
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	29.1	77.816.758.718	35.856.544.461
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	4.322.477.182	1.881.228.539
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		4.133.393.148	1.692.238.756
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		189.084.034	188.989.783
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	29.2	3.138.031.394	3.138.031.394
<b>8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>		<b>299.255.060.003</b>	<b>193.143.463.031</b>
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	29.3	297.828.296.310	191.590.364.748
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	29.3	694.946.343	775.364.749
8.3. Phải trả NĐT về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3	29.3	731.817.350	777.733.534
<b>9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>035</b>		<b>3.138.031.394</b>	<b>3.138.031.394</b>

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thu Hiền  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019	đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			-	-		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		16.052.084.728	68.352.780.641	16.052.084.728	68.352.780.641
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	21.1	13.696.456.952	6.123.815.640	13.696.456.952	6.123.815.640
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	21.2	3.557.208	61.948.543.846	3.557.208	61.948.543.846
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	21.3	2.352.070.568	280.421.155	2.352.070.568	280.421.155
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	18.654.331.376	18.864.752.496	18.654.331.376	18.864.752.496
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.3	-	8.381.095.890	-	8.381.095.890
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	7.422.440.902	7.589.419.902	7.422.440.902	7.589.419.902
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	-	100.000.000	-	100.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	8.265.374.984	5.313.238.068	8.265.374.984	5.313.238.068
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	614.363.636	1.665.454.545	614.363.636	1.665.454.545
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	370.329.573	64.124.120	370.329.573	64.124.120
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>51.378.925.199</b>	<b>110.330.865.662</b>	<b>51.378.925.199</b>	<b>110.330.865.662</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			-	-		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		130.105.636.060	8.786.466.902	130.105.636.060	8.786.466.902
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	21.1	1.252.116.645	18.537.552	1.252.116.645	18.537.552
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	21.2	128.059.700.367	6.284.852.399	128.059.700.367	6.284.852.399
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c	23	793.819.048	2.483.076.951	793.819.048	2.483.076.951
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		803.813.586	1.309.143.931	803.813.586	1.309.143.931
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8.363.883.281	8.396.845.016	8.363.883.281	8.396.845.016
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.383.398.280	3.989.361.713	4.383.398.280	3.989.361.713
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.385.476.959	3.098.749.787	1.385.476.959	3.098.749.787
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	453.716.358	-	453.716.358
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>145.042.208.166</b>	<b>26.034.283.707</b>	<b>145.042.208.166</b>	<b>26.034.283.707</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-	-		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	22	1.255.487.282	1.048.316.079	1.255.487.282	1.048.316.079
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>1.255.487.282</b>	<b>1.048.316.079</b>	<b>1.255.487.282</b>	<b>1.048.316.079</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019	đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chi phí lãi vay	52	24	14.731.823.161	14.691.977.554	14.731.823.161	14.691.977.554
4.2. Chi phí tài chính khác	55	24	37.500.000	-	37.500.000	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>14.769.323.161</b>	<b>14.691.977.554</b>	<b>14.769.323.161</b>	<b>14.691.977.554</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	25	<b>9.106.281.320</b>	<b>13.254.990.618</b>	<b>9.106.281.320</b>	<b>13.254.990.618</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(116.283.400.166)</b>	<b>57.397.929.863</b>	<b>(116.283.400.166)</b>	<b>57.397.929.863</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			-	-	-	-
7.1. Thu nhập khác	71	26	1.336.987.336	355.927.807	1.336.987.336	355.927.807
7.2. Chi phí khác	72	26	-	-	-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>1.336.987.336</b>	<b>355.927.807</b>	<b>1.336.987.336</b>	<b>355.927.807</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(114.946.412.830)</b>	<b>57.753.857.670</b>	<b>(114.946.412.830)</b>	<b>57.753.857.670</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13.109.730.329	2.090.166.223	13.109.730.329	2.090.166.223
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(128.056.143.159)	55.663.691.447	(128.056.143.159)	55.663.691.447
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>(22.975.049.846)</b>	<b>11.565.034.099</b>	<b>(22.975.049.846)</b>	<b>11.565.034.099</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	27	2.636.178.786	432.295.809	2.636.178.786	432.295.809
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002	27	(25.611.228.632)	11.132.738.290	(25.611.228.632)	11.132.738.290
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(91.971.362.984)</b>	<b>46.188.823.571</b>	<b>(91.971.362.984)</b>	<b>46.188.823.571</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>(864)</b>	<b>434</b>	<b>(864)</b>	<b>434</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	(864)	434	(864)	434

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Đào Thị Yến**  
Người lập



**Nguyễn Thị Tú Anh**  
Kế toán trưởng



**Hồ Thị Thu Hiền**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>(114.946.412.830)</b>	<b>57.753.857.670</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>4.310.540.178</b>	<b>(6.514.729.786)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	2.959.620.660	3.024.372.120
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- Chi phí lãi vay	06	14.769.323.161	14.691.977.554
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.256.496.373)	(1.051.533.228)
- Dự thu tiền lãi	08	(12.161.907.270)	(23.179.546.232)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>128.059.700.367</b>	<b>6.284.852.399</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	128.059.700.367	6.284.852.399
<b>3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(3.557.208)</b>	<b>(61.948.543.846)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(3.557.208)	(61.948.543.846)
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>198.377.922.251</b>	<b>66.909.113.381</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	221.471.528.073	72.373.017.749
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	32.512.767.038	24.576.170.221
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(29.652.929.212)	16.396.804.588
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(130.532.778)	(134.534.170)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	2.922.185.263	(404.173.292)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(57.059.000)	(10.088.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	317.750.507	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(119.770.042)	320.157.635
- Thuế TNDN đã nộp	43	(2.384.329.171)	-
- Lãi vay đã trả	44	(12.580.455.333)	(11.851.877.021)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(14.358.825.770)	(13.924.097.038)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	27.210.903	95.994.731
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.356.952.014	(228.875.421)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(13.568.113.091)	(8.043.599.613)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	14.165.781.582	5.494.188
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	1.000.000	17.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(1.545.238.732)	(12.278.961.176)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>215.798.192.758</b>	<b>62.484.549.818</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	1.009.091	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.255.487.282	1.048.316.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>1.256.496.373</b>	<b>1.048.316.079</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	1.658.111.319.048	1.997.515.896.951
1.1. Tiền vay khác	73.2	1.658.111.319.048	1.997.515.896.951
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.854.848.355.554)	(2.100.513.190.777)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(1.854.848.355.554)	(2.100.513.190.777)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(196.737.036.506)</b>	<b>(102.997.293.826)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>20.317.652.625</b>	<b>(39.464.427.929)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>17.224.975.268</b>	<b>82.250.140.440</b>
- Tiền	101.1	17.224.975.268	72.250.140.440
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	10.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>37.542.627.893</b>	<b>42.785.712.511</b>
- Tiền	103.1	37.542.627.893	42.785.712.511
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.634.554.971.560	5.356.155.874.510
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(5.555.253.493.442)	(6.301.979.759.806)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	28.595.176.520	900.395.991.053
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9	(1.785.057.666)	2.370.472.474
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	(245.077.300.466)	214.529.243.015
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	245.077.300.466	(214.726.159.534)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>106.111.596.972</b>	<b>(43.254.338.288)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	<b>196.281.494.425</b>	<b>278.973.839.789</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	196.281.494.425	278.973.839.789
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	155.405.690.031	228.834.561.933
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	35.856.544.461	45.111.837.546
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	1.881.228.539	1.577.595.927
	35	3.138.031.394	3.449.844.383
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	<b>302.393.091.397</b>	<b>235.719.501.501</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	302.393.091.397	235.719.501.501
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	217.115.824.103	196.015.072.065
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	77.816.758.718	33.380.960.954
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	4.322.477.182	3.070.540.618
	45	3.138.031.394	3.252.927.864

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thu Hiền  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		01/01/2019 (trình bày lại)	01/01/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020		31/03/2019 (trình bày lại)	31/03/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.315.063.616.187</b>	<b>1.313.042.385.016</b>	<b>46.188.823.571</b>	-	<b>(91.971.362.984)</b>	-	<b>1.361.252.439.758</b>	<b>1.221.071.022.032</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.273.530.630	1.070.273.530.630	-	-	-	-	1.070.273.530.630	1.070.273.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.163.512.734	6.163.512.734	-	-	-	-	6.163.512.734	6.163.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		30.717.102.025	36.613.580.756	-	-	-	-	30.717.102.025	36.613.580.756
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30.717.102.025	36.613.580.756	-	-	-	-	30.717.102.025	36.613.580.756
4. Lợi nhuận chưa phân phối		<b>183.355.881.507</b>	<b>169.541.692.874</b>	<b>46.188.823.571</b>	-	<b>(91.971.362.984)</b>	-	<b>229.544.705.078</b>	<b>77.570.329.890</b>
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		169.187.970.877	86.657.024.972	1.657.870.414	-	10.473.551.543	-	170.845.841.291	97.130.576.515
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		14.167.910.630	82.884.667.902	44.530.953.157	-	(102.444.914.527)	-	58.698.863.787	(19.560.246.625)
		<b>1.315.063.616.187</b>	<b>1.313.042.385.016</b>	<b>46.188.823.571</b>	-	<b>(91.971.362.984)</b>	-	<b>1.361.252.439.758</b>	<b>1.221.071.022.032</b>

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thu Hiền  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Công ty tăng vốn điều lệ lên: 1.064.365.760.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số: 82/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 152 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 151 người).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)**

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu (06) tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba (03) tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12.

### **3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

#### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được

xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty/Quyết định của Ban lãnh đạo bằng Văn bản. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

*Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp:* bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ 1/1/2020</b>
	<b>Đến 31/03/2020</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

##### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

##### **Phần mềm**

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

#### **Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

#### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>Tại ngày 1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	156.284.412	178.219.500
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	37.259.482.714	16.882.783.852
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	126.860.767	163.971.916
	<b>37.542.627.893</b>	<b>17.224.975.268</b>

**6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	<b>KLGD thực hiện từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>GTGD thực hiện từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>17.238.320</b>	<b>1.952.085.716.300</b>
Cổ phiếu	138.320	2.637.116.300
Trái phiếu	17.100.000	1.949.448.600.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>348.907.109</b>	<b>4.520.571.434.300</b>
Cổ phiếu	346.427.219	4.520.021.321.600
Trái phiếu	-	-
Chứng chỉ quỹ	3.650	48.548.500
Chứng quyền có bảo đảm	2.476.240	501.564.200

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			VND	VND
<b>I/Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>510.283.728.034</b>	<b>302.222.759.837</b>	<b>513.632.786.463</b>	<b>425.811.889.057</b>
<i>NHTMCP Quân đội</i>	22.955.653.754	14.215.481.150	23.473.846.691	22.314.094.400
<i>CTCP Dau Tu C.E.O</i>	50.987.263.666	29.300.910.400	50.987.263.666	46.682.806.400
<i>Công ty cổ phần CMC</i>	110.032.754.310	59.985.675.000	110.032.754.310	82.180.374.750
<i>CTCP Hoàng Anh Gia Lai</i>	178.759.430.190	67.004.429.850	178.759.430.190	104.579.463.060
<i>CTCP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	27.880.205.330	36.825.408.000	27.880.205.330	57.851.136.000
<i>CTCP Hà Đô</i>	6.689.723.451	4.504.456.800	6.689.723.451	8.239.860.000
<i>CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	94.709.854.790	74.475.266.000	94.709.854.790	84.852.967.000
<i>Công ty cổ phần Kiên Hùng</i>	15.063.892.000	14.525.203.000	15.063.892.000	14.789.297.600
<i>Công ty cổ phần Xây lắp Điện 1</i>	3.048.286.877	1.240.310.300	5.889.478.586	4.152.102.500
<i>Cổ phiếu khác</i>	156.663.666	145.619.337	146.337.449	169.787.347
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>210.657.169.636</b>	<b>399.093.492.352</b>	<b>210.656.882.296</b>	<b>406.909.277.380</b>
<i>Tổng công ty Thép VN_CTCP</i>	80.138.450.000	49.193.900.000	80.138.450.000	49.987.350.000
<i>Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	35.065.711.200	19.945.980.000	35.065.711.200	23.193.000.000
<i>Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</i>	14.922.150.000	10.698.900.000	14.922.150.000	14.471.670.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	80.530.858.436	319.254.712.352	80.530.571.096	319.257.257.380
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>444.220.625.699</b>	<b>không áp dụng</b>	<b>662.343.382.683</b>	<b>không áp dụng</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.165.161.523.369</b>	<b>701.316.252.189</b>	<b>1.386.633.051.442</b>	<b>832.721.166.437</b>
<b>II/Các khoản cho vay</b>				
Các khoản cho vay	625.188.106.859	Không áp dụng	657.700.873.897	Không áp dụng
Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
<b>Tổng cộng</b>	<b>625.188.106.859</b>		<b>657.700.873.897</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính từ ngày 1/1 đến 31/03/2020

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài</b>					
<b>I</b>	<b>chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>1.165.161.523.369</b>	<b>701.316.252.189</b>	<b>3.557.208</b>	<b>(128.059.700.367)</b>
	1. Cổ phiếu	720.940.897.670	701.316.252.189	3.557.208	(128.059.700.367)
	2. Trái phiếu	444.220.625.699	không áp dụng		
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay</b>	<b>625.188.106.859</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.790.349.630.228</b>		<b>3.557.208</b>	<b>(128.059.700.367)</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài</b>					
<b>I</b>	<b>chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>1.386.633.051.442</b>	<b>832.721.166.437</b>	<b>244.709.837.293</b>	<b>(158.813.890.703)</b>
	1. Cổ phiếu	724.289.668.759	832.721.166.437	244.709.837.293	(158.813.890.703)
	2. Trái phiếu	662.343.382.683	không áp dụng		
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay</b>	<b>657.700.873.897</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.044.333.925.339</b>		<b>244.709.837.293</b>	<b>(158.813.890.703)</b>

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/03/2020	1/1/2020
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
	<b>(4.810.368.138)</b>	<b>(4.810.368.138)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2020</u> VND
1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính (*)	<b>52.972.500.000</b>	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	<b>12.161.907.270</b>	<b>23.319.570.788</b>
<i>Trong đó:</i>		
Dự thu cổ tức - cổ phiếu	-	274.662.000
Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	12.161.907.270	23.044.908.788
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	<b>2.129.154.839</b>	<b>1.998.622.061</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	98.329.475	93.045.107
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.777.777	-
Phải thu hoạt động tư vấn	37.000.000	385.967.742
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.943.219.944	1.450.021.219
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
Phải thu dịch vụ khác	46.827.643	69.587.993
4. Phải thu khác	<b>109.493.668</b>	<b>3.018.401.785</b>
5. Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	<b>(52.258.932)</b>	<b>(52.258.932)</b>
	<b>67.320.796.845</b>	<b>28.336.594.634</b>
<i>Trong đó:</i>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	67.320.796.845	28.284.335.702

(\*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 31 tháng 03 năm 2020. Tại ngày 01 tháng 04 năm 2020 (ngày T+1), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2020</u> VND
Trả trước cho người bán	208.550.000	240.890.000
	<b>208.550.000</b>	<b>240.890.000</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2020</u> VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.720.006.932	1.671.037.790
	<b>1.720.006.932</b>	<b>1.671.037.790</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn khác	464.911.969	394.111.069
<b>Tổng cộng</b>	<b>464.911.969</b>	<b>394.111.069</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	4.890.829.636	33.107.673.969	13.255.590.857	2.949.012.608	38.740.000	54.241.847.070
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>4.890.829.636</b>	<b>33.107.673.969</b>	<b>13.255.590.857</b>	<b>2.949.012.608</b>	<b>38.740.000</b>	<b>54.241.847.070</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	3.772.042.197	22.542.940.467	7.314.707.446	1.993.943.422	38.740.000	35.662.373.532
Khấu hao trong kỳ	183.406.110	1.053.965.812	404.005.419	91.056.474	-	1.732.433.815
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>3.955.448.307</b>	<b>23.596.906.279</b>	<b>7.718.712.865</b>	<b>2.084.999.896</b>	<b>38.740.000</b>	<b>37.394.807.347</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số cuối quý</b>	<b>935.381.329</b>	<b>9.510.767.690</b>	<b>5.536.877.992</b>	<b>864.012.712</b>	<b>-</b>	<b>16.847.039.723</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.118.787.439</b>	<b>10.564.733.502</b>	<b>5.940.883.411</b>	<b>955.069.186</b>	<b>-</b>	<b>18.579.473.538</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.326.557.705 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 19.642.659.705 VND). Công ty đã thực hiện cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	58.800.000	58.800.000
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>39.439.384.884</b>	<b>33.346.083.012</b>	<b>72.785.467.896</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	3.984.253.519	23.276.066.686	27.260.320.205
Khấu hao trong kỳ	197.599.092	1.029.587.753	1.227.186.845
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>4.181.852.611</b>	<b>24.305.654.439</b>	<b>28.487.507.050</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>35.257.532.273</b>	<b>9.040.428.573</b>	<b>44.297.960.846</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>35.455.131.365</b>	<b>10.011.216.326</b>	<b>45.466.347.691</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.925.770.872 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 15.925.770.872 VND).

**13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

**13.1 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 1/1/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.560.385.111	6.560.385.111
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**13.2 TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ GD CKPS**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 1/1/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	23.198.200	18.175.718
	<b>10.023.198.200</b>	<b>10.018.175.718</b>

**14. VAY NGẮN HẠN**

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/01/2020	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số dư tại ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	790.000.000.000	1.428.313.000.000	1.237.895.000.000	599.582.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>790.000.000.000</b>	<b>1.428.313.000.000</b>	<b>1.237.895.000.000</b>	<b>599.582.000.000</b>

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có giá trị định giá là 671.016.500.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng, chi tiết như sau:

	<u>Tai ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tai ngày 1/1/2020</u> VND
Cổ phiếu	671.016.500.000	731.200.100.000
	<b>671.016.500.000</b>	<b>731.200.100.000</b>

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Tai ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tai ngày 1/1/2020</u> VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	593.441.696	563.548.506
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	644.077.942	3.102.738.781
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	989.305.020	12.481.754.481
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	<i>194.800</i>	<i>21.474.800</i>
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>	<i>2.041.470</i>	<i>12.068.166.738</i>
<i>Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang</i>	<i>-</i>	<i>12.066.025.268</i>
<i>Trong đó: Khác</i>	<i>987.068.750</i>	<i>392.112.943</i>
	<b>2.226.824.658</b>	<b>16.148.041.768</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Tai ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tai ngày 1/1/2020</u> VND
Thuế GTGT phải nộp	243.903.806	13.722.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.636.178.786	2.384.329.171
Thuế thu nhập cá nhân	1.946.100.759	855.117.883
	<b>4.826.183.351</b>	<b>3.253.170.018</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u>	<u>Tại ngày 1/1/2020</u>
	VND	VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	1.199.014.730	1.303.845.532
Phí dịch vụ	-	-
Lãi vay trái phiếu phát hành	5.797.260.275	3.503.561.645
Chi phí phải trả khác	925.432.794	607.682.287
	<b><u>7.921.707.799</u></b>	<b><u>5.415.089.464</u></b>

**18. GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU**

**18.1 GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

*Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ*

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u>	<u>Tại ngày 1/1/2020</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (*)	-	418.106.144.446

(\*) Bao gồm là các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u>	<u>Tại ngày 1/1/2020</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (**)	-	424.425.180.952

(\*\*) Bao gồm là các khoản phải trả Repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.163.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>183.355.881.507</b>	<b>1.315.063.616.187</b>
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	46.188.823.571	46.188.823.571
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HDQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.163.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>229.544.705.078</b>	<b>1.361.252.439.758</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.163.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>36.613.580.756</b>	<b>36.613.580.756</b>	<b>169.541.692.874</b>	<b>1.313.042.385.016</b>
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	(91.971.362.984)	(91.971.362.984)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HDQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.163.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>36.613.580.756</b>	<b>36.613.580.756</b>	<b>77.570.329.890</b>	<b>1.221.071.022.032</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B05-CTCK**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>106.436.576</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>106.436.576</b>	<b>1.064.365.760.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	106.399.876	1.063.998.760.000

**20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	62.731.292.334	145.262.238.239
Lãi đã thực hiện năm nay	10.473.551.543	46.088.398.809
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	-	(5.896.478.731)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(5.896.478.731)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	(10.426.756.252)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua chia cổ tức bằng tiền	-	(106.399.631.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối</b>	<b>73.204.843.877</b>	<b>62.731.292.334</b>

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 số tiền: 23.925.732.638 VNĐ đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối đầu năm do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỠ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứngkhoán từ 1/1/2020 đến 31/03/2020	Lãi bán chứngkhoán từ 1/1/2019 đến 31/03/2019
1	Cổ phiếu niêm yết	23.790	538.168.500	522.896.154	15.272.346	1.871.027.818
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	68.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	2.050.000	219.895.050.000	219.869.550.000	25.500.000	93.300.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.899	500.172.449.308	487.833.120.256	12.339.329.052	1.656.997.045
5	Công cụ thị trường tiền tệ				1.316.355.554	2.434.490.777
					<b>13.696.456.952</b>	<b>6.123.815.640</b>
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứngkhoán từ 1/1/2020 đến 31/03/2020	Lỗ bán chứngkhoán từ 1/1/2019 đến 31/03/2019
1	Cổ phiếu niêm yết	114.500	2.098.111.600	2.841.728.245	743.616.645	18.537.552
2	Trái phiếu niêm yết	2.500.000	279.294.500.000	279.803.000.000	508.500.000	-
					<b>1.252.116.645</b>	<b>18.537.552</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2020				
STT Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách kế toán	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1.165.161.523.369</b>	<b>3.557.208</b>	<b>(128.059.700.367)</b>	<b>701.316.252.189</b>
1 Cổ phiếu niêm yết	510.283.728.034	3.113.836	(120.243.184.627)	302.222.759.837
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	210.657.169.636	443.372	(7.816.515.740)	399.093.492.352
3 Trái phiếu chưa niêm yết	444.220.625.699			không áp dụng
<b>II Các khoản cho vay</b>	<b>625.188.106.859</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.790.349.630.228</b>	<b>3.557.208</b>	<b>(128.059.700.367)</b>	<b>701.316.252.189</b>

## 21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (Tiếp theo)

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ</b>		
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	2.352.070.568	244.804.717
- Cổ phiếu	1.196.400	1.047.183
- Trái phiếu	2.350.874.168	243.757.534
<i>Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn</i>	-	35.616.438
	<b>2.352.070.568</b>	<b>280.421.155</b>
	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>13.700.014.160</b>	<b>68.072.359.486</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	15.272.346	1.871.027.818
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	68.000.000
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL</i>	3.557.208	61.948.543.846
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	25.500.000	93.300.000
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	12.339.329.052	1.656.997.045
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	1.316.355.554	2.434.490.777
<b>Tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>18.654.331.376</b>	<b>18.864.752.496</b>
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>-</b>	<b>8.381.095.890</b>
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	-	-
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	-	8.381.095.890
	<b>32.354.345.536</b>	<b>95.318.207.872</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.422.440.902	7.589.419.902
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	100.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	614.363.636	1.665.454.545
Doanh thu lưu ký chứng khoán	8.265.374.984	5.313.238.068
Thu nhập hoạt động khác	370.329.573	64.124.120
	<b>16.672.509.095</b>	<b>14.732.236.635</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.255.487.282	1.048.316.079
Doanh thu khác về đầu tư	-	-
	<b>1.255.487.282</b>	<b>1.048.316.079</b>

**23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ**

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	793.819.048	2.483.076.951
	<b>793.819.048</b>	<b>2.483.076.951</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí lãi vay	12.438.124.531	10.793.347.417
Chi phí lãi vay trái phiếu ngắn hạn	2.293.698.630	3.698.630.136
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	37.500.000	200.000.001
	<b>14.769.323.161</b>	<b>14.691.977.554</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nhân viên	5.637.483.785	9.172.458.842
Chi phí văn phòng phẩm	135.393.123	178.864.937
Chi phí công cụ, dụng cụ	243.048.874	229.740.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.243.226.674	1.308.030.822
Chi phí thuế, phí và lệ phí	233.896.327	244.055.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.381.195	1.282.356.126
Chi phí khác	459.851.342	839.483.456
	<b>9.106.281.320</b>	<b>13.254.990.618</b>

**26. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.336.987.336</b>	<b>355.927.807</b>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.009.091	-
Thu nhập khác	1.335.978.245	355.927.807
<b>Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí khác	-	-

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(114.946.412.830)</b>	<b>57.753.857.670</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL</i>	128.059.700.367	6.284.852.399
<i>Chi phí khấu hao xe oto dưới 9 chỗ</i>	72.360.003	72.360.003
<i>Chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL</i>	3.557.208	61.948.543.846
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.196.400	1.047.183
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13.180.893.932</b>	<b>2.161.479.043</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.636.178.786	432.295.809
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp quý</b>	<b>2.636.178.786</b>	<b>432.295.809</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thuê nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu quý	91.518.860.870	59.756.082.728
Thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	25.611.940.074	1.256.970.480
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>117.130.800.944</b>	<b>61.013.053.208</b>
<b>Thuế thuê nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu quý	117.065.690.646	68.123.723.186
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	711.442	12.389.708.769
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>117.066.402.088</b>	<b>80.513.431.955</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	(25.611.940.074)	(1.256.970.480)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	711.442	12.389.708.770
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại của quý</b>	<b>(25.611.228.632)</b>	<b>11.132.738.290</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(91.971.362.984)	46.188.823.571
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(864)</b>	<b>434</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 29.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2020</u> VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	217.115.824.103	155.405.690.031
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	216.420.877.760	154.630.325.282
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	694.946.343	775.364.749
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	77.816.758.718	35.856.544.461
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	4.322.477.182	1.881.228.539
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4.133.393.148	1.692.238.756
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	189.084.034	188.989.783
	<b>299.255.060.003</b>	<b>193.143.463.031</b>

### 29.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2020</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.138.031.394	3.138.031.394
	<b>3.138.031.394</b>	<b>3.138.031.394</b>

### 29.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2020</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	299.255.060.003	193.143.463.031
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	298.560.113.660	192.368.098.282
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	694.946.343	775.364.749
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.138.031.394	3.138.031.394
	<b>302.393.091.397</b>	<b>196.281.494.425</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*


	Từ 1/11/2020 đến 31/03/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	146.476.379	149.850.710
Doanh thu từ phí tư vấn và đại lý phát hành	-	100.000.000
Doanh thu khác (Phí xác nhận)	24.758.641	15.308.770.000
Phí chuyển tiền	1.957.247	7.588.905
Chi phí thuê văn phòng	208.896.000	566.784.000
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.310.862.570	1.205.219.908
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Doanh thu phí lưu ký	16.838.339	16.938.689
Lãi tiền gửi	241.582	-
<b>Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Phí bảo hiểm	28.891.000	32.939.000
Lãi tiền gửi	365	-
<b>Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Mua hàng	2.366.100	


*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	36.874.199.021	16.356.949.932
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	283.575.871.114	182.047.762.844
Các khoản phải thu	37.459.283	15.600.883
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	558.816.539	49.230.379
Các khoản phải trả	798.351.216	798.015.716
Doanh thu chưa thực hiện	7.217.071.138	7.330.125.600
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	38.766.569	17.144.556
<b>Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	-	761.975
Phải thu Phí bảo hiểm	-	-
Phải trả Phí bảo hiểm	13.170.000	-

  
Đào Thị Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Hồ Thị Thu Hiền  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này